

CÔNG TY CỔ PHẦN VINA VICO

Số : 183 /CV/VNVC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

V/v: Giải trình Lợi nhuận Q3/2015
so với Quý 3/2014 tăng

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2015

Kính gửi : Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Ủy ban chứng khoán nhà nước

Công ty cổ phần VINA VICO (mã chứng khoán CTA) xin giải trình biến động về kết quả kinh doanh quý 3 năm 2015 so với quý 3 năm 2014 như sau:

CHỈ TIÊU	QUÝ 3 NĂM 2015	QUÝ 3 NĂM 2014
Lợi nhuận sau thuế	378 056 831VNĐ	(2.327.859.169) VNĐ

Lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2015 tăng so với cùng kỳ năm trước do nguyên nhân như sau:

- Nhà máy nghiền bột đá của công ty đã đi vào ổn định và đạt công suất đề ra. Hiện tại công ty đang chuẩn bị mua thêm MMTB nữa
- Thị trường xuất khẩu bột đá và thị trường nội địa hoạt động tốt
- Trên đây là nguyên nhân chính dẫn đến biến động về kết quả kinh doanh quý 3 năm nay so với

cùng kỳ năm trước của Công ty cổ phần Vinavico.

Xin kính báo Quý sở và các nhà đầu tư được biết

Trân trọng !

Nơi nhận:

-Như trên

-CT HĐQT (B/C)

-Phòng TCKT

-Lưu



ĐƠN VỊ : CÔNG TY CỔ PHẦN VINA VICO

Địa chỉ : Phòng 2, Tầng 8, TN169, Nguyễn Ngọc Vũ, Hà Nội

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		52,157,657,159	45,600,127,724
I- TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		857,767,183	993,486,335
1. Tiền	111	V.01	857,767,183	993,486,335
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II- ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	V.02	241,231,525	241,231,525
1. Chứng khoán kinh doanh	121		302,325,055	302,325,055
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(61,093,530)	(61,093,530)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III- CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		22,473,879,879	14,685,791,648
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		20,880,290,010	16,488,777,157
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7,401,112,399	4,597,548,571
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	4,577,696,613	3,984,685,063
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(10,385,219,143)	(10,385,219,143)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV- HÀNG TỒN KHO	140		16,663,279,891	16,554,236,898
1. Hàng tồn kho	141	V.04	16,663,279,891	16,554,236,898
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V- TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		11,921,498,681	13,125,381,318
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		99,955,739	209,852,760
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		652,639,427	2,012,210,904
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	4,176,630	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		11,164,726,885	10,903,317,654
B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		63,994,712,834	69,439,563,167
I- CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II- TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		24,216,178,330	30,897,612,714
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	24,212,751,680	30,886,476,061
- Nguyên giá	222		33,259,439,389	40,626,505,743
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(9,046,687,709)	(9,740,029,682)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	3,426,650	11,136,653
- Nguyên giá	228		51,400,000	51,400,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(47,973,350)	(40,263,347)
III- BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. TÀI SẢN DỠ DANG DÀI HẠN	240		2,778,306,772	1,603,655,715
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2,778,306,772	1,603,655,715
V- ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250		24,567,405,941	24,267,405,941
1. Đầu tư tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252		10,335,397,909	22,035,397,909
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		16,866,200,000	4,866,200,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254	V.13	(2,634,191,968)	(2,634,191,968)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI- TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		12,432,821,791	12,670,888,797
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	12,432,821,791	12,670,888,797
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		116,152,369,993	115,039,690,891
A-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		40,229,311,710	40,370,842,862
I- NỢ NGẮN HẠN	310		40,144,811,710	40,286,342,862
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		32,093,675,356	30,535,305,797
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3,883,154,129	5,059,989,233
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	565,916,896	1,931,695,690
4. Phải trả người lao động	314		382,959,532	598,032,845
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	42,190,539	332,223,778
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		87,300,000	85,520,000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	261,647,501	307,266,536
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		3,153,936,759	1,710,277,985
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(325,969,002)	(273,969,002)
13. Quỹ bình ổn giá	323			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II- NỢ DÀI HẠN	330		84,500,000	84,500,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.19		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.20		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.21		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		84,500,000	84,500,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B-VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		75,923,058,283	74,668,848,029
I- VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	V.22	75,923,058,283	74,668,848,029
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		96,543,810,000	96,543,810,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		96,543,810,000	96,543,810,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6,298,680,000	6,298,680,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(1,686,650,000)	(1,686,650,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,532,087,481	1,532,087,481
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(26,764,869,198)	(28,019,079,452)
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421			
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421		(26,764,869,198)	(28,019,079,452)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II - NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		116,152,369,993	115,039,690,891

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Đông Thị Thắm

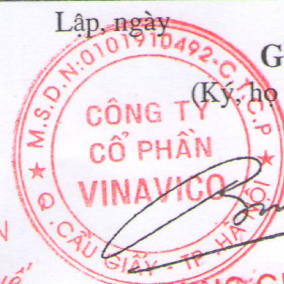
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hoa Huệ
PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

Lập, ngày tháng năm

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Bà Nguyễn Thị Hoa Huệ

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 3/2015

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		8,909,522,936	4,941,608,963	25,504,600,889	14,385,091,672
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		161,353,460	480,677,177	381,003,606	542,554,665
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		8,748,169,476	4,460,931,786	25,123,597,283	13,842,537,007
4. Giá vốn hàng bán	11		7,293,216,579	4,160,184,225	20,510,503,542	11,457,550,734
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		1,454,952,897	300,747,561	4,613,093,741	2,384,986,273
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		91,604,084	1,300,392	127,553,327	329,837,484
7. Chi phí tài chính	22		67,787,393	63,135,801	157,649,683	177,736,520
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		67,191,998	34,781,743	145,048,718	129,949,725
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		198,542,061	84,222,396	658,357,000	258,992,842
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		748,048,204	2,482,548,925	2,267,631,186	4,569,984,302
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)+24-30)	30		532,179,323	(2,327,859,169)	1,657,009,199	(2,291,889,907)
12. Thu nhập khác	31		280,000,000	-	5,082,996,161	33,600,155
13. Chi phí khác	32		434,122,492	-	5,485,795,106	-
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(154,122,492)	-	(402,798,945)	33,600,155
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		378,056,831	(2,327,859,169)	1,254,210,254	(2,258,289,752)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		378,056,831	(2,327,859,169)	1,254,210,254	(2,258,289,752)
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		-	-	-	-
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Hà Nội, ngày 30 tháng 09 năm 2015

Người lập
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

[Signature]
Đông Tuấn Tâm

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN
[Signature]
Nguyễn Thị Ngọc Khuê



TỔNG GIÁM ĐỐC
[Signature]
Mai Hồng Bình

Đơn vị báo cáo : CÔNG TY CỔ PHẦN VINAVICO
 Địa chỉ : PHÒNG 2, TẦNG 8, TN169, NGUYỄN NGỌC

Mẫu số B 03 - DN
 (Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III Năm 2015

Đơn vị tính VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		23 217 108 922	20 283 134 829
2. Tiền chi trả cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(7 704 454 217)	(6 356 106 483)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(371 531 119)	(360 709 845)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(67 191 998)	(60 109 035)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(1 090 490 625)	(100 000 000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2 744 640 074	1 096 041 141
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(7 156 034 498)	(3 301 517 472)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		9 572 046 539	11 200 733 135

II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua bán CCDC của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(12 000 000 000)	(11 700 000 000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	27		2 700 000 000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	28		25 500 569	563 506
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9 274 499 431)	(11 699 436 494)

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		921 595 833	2 419 338 743
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1 846 814 608)	(853 840 223)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(925 218 775)	1 565 498 520

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(627 671 667)	1 066 795 161
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60		1 485 438 850	418 719 903
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			(76 214)
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	29	857 767 183	1 485 438 850

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập ngày tháng năm
 Giám đốc
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

3 TIỀN	30/09/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	38,902,045	122,088,319
Tiền gửi ngân hàng	818,865,138	871,398,016
Các khoản tương đương tiền		
Cộng	857,767,183	993,486,335
4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	30/09/2015	31/12/2014
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	302,325,055	302,325,055
Đầu tư ngắn hạn khác		
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	(61,093,530)	(61,093,530)
Cộng	241,231,525	241,231,525

7 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	18,549,723,655	12,081,038,916	3,419,705,001	60,945,454		34,111,413,026
Số tăng trong kỳ	0	135,000,000	0	0	0	135,000,000
- Mua trong năm		135,000,000				135,000,000
- Đầu tư XDCB						0
- Tăng do ĐG khi XE						0
Số giảm trong kỳ	0	0	986,973,637	0		986,973,637
- Thanh lý, NBTSCĐ			986,973,637			986,973,637
- Giảm do ĐC TSCĐ						0
Số dư cuối kỳ	18,549,723,655	12,216,038,916	2,432,731,364	60,945,454	0	33,259,439,389
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	2,173,281,964	4,888,131,203	1,793,211,180	60,945,454		8,915,569,801
Số tăng trong kỳ	211,501,158	399,805,032	72,662,862	0	0	683,969,052
- Khấu hao trong kỳ	211,501,158	399,805,032	72,662,862			683,969,052
- Tăng do ĐG khi XE						0
Số giảm trong kỳ	0	0	552,851,145	-		0
- Giảm do đánh giá lại			552,851,145			0
- Thanh lý, NB TSCĐ						552,851,145
- Giảm do ĐC TSCĐ						0
Số dư cuối kỳ	2,384,783,122	5,287,936,235	1,313,022,897	60,945,454	0	9,046,687,708
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	16,376,441,691	7,192,907,713	1,626,493,821	0	0	25,195,843,225
Tại ngày cuối kỳ	16,164,940,533	6,928,102,681	1,119,708,467	0	0	24,212,751,681

So sánh với số liệu tại 30/06/2015

8 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/2015	31/12/2014
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	2,517,777,528	1,603,655,715
Đầu tư mua sắm TSCĐ		23,138,805
Dự án mở đất trồng Ván Bối		

Dự án mỏ đá trắng Khau tu ca

Dự án mỏ đá Như Xuân

Nhà máy nghiền bột

Cộng

2,778,306,772

1,580,516,910

2,778,306,772

1,603,655,715

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

30/09/2015

31/12/2014

Cộng

VND

VND

12,467,804,015

12,670,888,797

12 TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NHÀ NƯỚC

30/09/2015

	Số dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	712,902,169	2,268,288,149	2,328,550,891	652,639,427
Thuế giá trị gia tăng đầu vào	712,902,169	2,268,288,149	2,328,550,891	652,639,427
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	1,655,052,715	812,371,920	1,899,006,109	568,418,526
Thuế giá trị gia tăng đầu ra		603,145,544	603,145,544	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,126,599,110		1,090,490,625	36,108,485
Thuế khác	512,166,125	3,790,286		515,956,411
Thuế xuất nhập khẩu		165,530,090	161,353,460	4,176,630
Thuế Tài nguyên	16,287,480	39,906,000	44,016,480	12,177,000

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều kiểu khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

So sánh với số liệu 30/06/2015

13 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Nguồn vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ ĐTPT	Cổ phiếu quỹ	LN sau thuế chưa PP	
Số dư tại 30/06/2015	96,543,810,000	6,298,680,000	1,532,087,481	1,686,650,000	(27,142,926,029)	
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	378,056,831	
Tăng vốn trong kỳ						
Lãi trong kỳ					378,056,831	
Tăng khác						
Giảm khác						
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	
Phân bổ lãi trong kỳ						
Số dư tại 30/09/2015	96,543,810,000	6,298,680,000	1,532,087,481	-	1,686,650,000	(26,764,869,198)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

01/07/2015-30/09/2015

Vốn góp của Nhà nước

VND

Vốn góp của các đối tượng khác

0

- Do pháp nhân nắm giữ

96,543,810,000

- Do thể nhân nắm giữ

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	01/07/2015-30/09/2015
	VND
Vốn góp đầu năm	96,543,810,000
Vốn góp tăng trong năm	
Vốn góp cuối năm	96,543,810,000
d) Các quỹ Công ty	01/07/2015-30/09/2015
	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1,532,087,481
Cộng	1,532,087,481
15 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	01/07/2015-30/09/2015
	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	114,989,485
Doanh thu bán thành phẩm	4,202,823,721
Doanh thu cung cấp dịch vụ	
Doanh thu xây lắp	4,430,356,270
Cộng	8,748,169,476
16 GIÁ VỐN HÀNG BÁN	01/07/2015-30/09/2015
	VND
Cộng	7,293,216,579
17 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	01/07/2015-30/09/2015
	VND
Lãi tiền gửi	1,800,275
Lãi đầu tư ngắn hạn	
Lãi cổ tức nhận được	
Lãi do đánh giá lại tỷ giá	89,803,809
Cộng	91,604,084
18 CHI PHÍ TÀI CHÍNH	01/07/2015-30/09/2015
	VND
Chi phí lãi vay	67,191,998
Chi phí chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	595,395
Chi phí khác	
Cộng	67,787,393
19 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	01/07/2015-30/09/2015
	VND
Chi phí nhân viên quản lý	275,525,017
Chi phí đồ dùng văn phòng	31,219,908
Thuế, phí, lệ phí	1,490,000
Chi phí khấu hao TSCĐ	98,490,972
Chi phí dịch vụ mua ngoài	267,053,476
Chi phí dự phòng	
Chi phí khác bằng tiền	74,268,831
Cộng	748,048,204

20 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HIỆN HÀNH

01/07/2015-30/09/2015

Thu nhập chịu thuế
Thuế TNDN hiện hành 22%
Lợi nhuận sau thuế

VND
378,056,831
378,056,831

Người lập

Kế Toán Trưởng

Hà nội, ngày 30 tháng 09 năm 2015



Tổng Giám Đốc

Đồng Thị Thắm

Nguyễn Thị Hoa Huệ

Mai Hồng Bằng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vianvico là công ty cổ phần được thành lập tại Hà Nội, Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực đầu tư, tư vấn.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phòng số 2- Tầng 8 – Tòa nhà 169 Nguyễn Ngọc Vũ, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

Lĩnh vực kinh doanh chính

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là đầu tư, tư vấn

Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103008626 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 06 tháng 04 năm 2006 và được thay đổi lần thứ lần 10 ngày 06 tháng 04 năm 2013 thì ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- ❖ Xây dựng và kinh doanh nhà máy thủy điện, nhà máy xi măng, văn phòng cho thuê;
- ❖ Kinh doanh bất động sản;
- ❖ Xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, thủy điện;
- ❖ Xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- ❖ San lấp mặt bằng, bóc xúc đất đá khai thác mỏ;
- ❖ Dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị xây dựng;
- ❖ Buôn bán vật tư máy móc, thiết bị phục vụ ngành xây dựng, giao thông, thủy điện;
- ❖ Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- ❖ Khai thác, buôn bán vật liệu xây dựng;
- ❖ Kinh doanh vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách;
- ❖ Xây lắp các công trình điện đến 110KV;
- ❖ Kinh doanh các sản phẩm cơ khí, điện, điện tử;
- ❖ Dịch vụ sửa chữa máy móc, thiết bị;
- ❖ Thiết kế tạo mẫu quảng cáo và dịch vụ thương mại (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- ❖ Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty Kinh doanh;
- ❖ Ủy thác xuất nhập khẩu;
- ❖ Nhận ủy thác đầu tư (không bao gồm nhận ủy thác đầu tư chứng khoán);
- ❖ Sản xuất, thiết kế phần mềm;

- ❖ Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- ❖ Kinh doanh và khai thác khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- ❖ Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình;
- ❖ Tư vấn đầu tư khai thác mỏ;
- ❖ Cung cấp các dịch vụ phụ trợ cho ngành xây dựng, khai thác mỏ (trừ dịch vụ Nhà nước cấm);
- ❖ Sản xuất xi măng, vôi, thạch cao;
- ❖ Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- ❖ Sản xuất sắt, thép, gang;
- ❖ Sản xuất kim loại màu và kim loại quý;
- ❖ Sản xuất linh kiện điện tử;
- ❖ Sản xuất máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính;
- ❖ Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- ❖ Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính);
- ❖ Lắp đặt hệ thống điện;
- ❖ Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;
- ❖ Lắp đặt hệ thống xây dựng;
- ❖ Hoàn thiện công trình xây dựng;
- ❖ Dịch vụ vệ sinh nhà cửa và các công trình;
- ❖ Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng;
- ❖ Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- ❖ Sửa chữa thiết bị liên lạc;
- ❖ Bán buôn mô tô, xe máy;
- ❖ Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- ❖ Bán buôn ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- ❖ Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- ❖ Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- ❖ Bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, viễn thông (trừ thiết bị thu phát sóng);
- ❖ Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- ❖ Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy;
- ❖ Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;

- ❖ Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng;
- ❖ Lập trình máy vi tính;
- ❖ Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính;

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	06-08 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng	05-06 năm

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhận được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Các khoản cho vay (tổ chức và cá nhân vay theo từng khế ước vay) đơn vị ghi nhận như một khoản đầu tư tài chính ngắn hạn khác.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá. Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính, phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.